Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8476.89.10

Mã HS	8476.89.10
Mô tả hàng hóa	Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền / - Máy khác: / - - Loại khác: / - - - Máy đổi tiền
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 22:26:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84768910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14413
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14413
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14413
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13760
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13701
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13701
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13701
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13701
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13701
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13701
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13755
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13755

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13755
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13755
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13755
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13755
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13756
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13756
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13756
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13756
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13756
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13756
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13759
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13707
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13715
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13715
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13715
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13715
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13715
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13715
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13746
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13746
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13746
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13746
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13746
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13746
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13795
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13795

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13795
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13795
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13795
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13795
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13778
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13778
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13778
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13778
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13778
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13778
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13778
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13778
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13778
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13778
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13778
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13778
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13793
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13793
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13793
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13793
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13793
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13793
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13792
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13792
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13792
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13792

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13792
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13792
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13772
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13772
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13772
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13772
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13772
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13772
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13772
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13780
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13780
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13780
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13780
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13780
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13780
RCEP B	2022	2022	0	B!D13780
RCEP B	2023	2023	0	B!E13780
RCEP B	2024	2024	0	B!F13780
RCEP B	2025	2025	0	B!G13780
RCEP B	2026	2026	0	B!H13780
RCEP B	2027	2027	0	B!I13780
RCEP C	2022	2022	0	C!D13780
RCEP C	2023	2023	0	C!E13780
RCEP C	2024	2024	0	C!F13780
RCEP C	2025	2025	0	C!G13780
RCEP C	2026	2026	0	C!H13780

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13780
RCEP D	2022	2022	0	D!D13779
RCEP D	2023	2023	0	D!E13779
RCEP D	2024	2024	0	D!F13779
RCEP D	2025	2025	0	D!G13779
RCEP D	2026	2026	0	D!H13779
RCEP D	2027	2027	0	D!I13779
RCEP E	2022	2022	0	E!D13783
RCEP E	2023	2023	0	E!E13783
RCEP E	2024	2024	0	E!F13783
RCEP E	2025	2025	0	E!G13783
RCEP E	2026	2026	0	E!H13783
RCEP E	2027	2027	0	E!I13783
RCEP F	2022	2022	0	F!D13780
RCEP F	2023	2023	0	F!E13780
RCEP F	2024	2024	0	F!F13780
RCEP F	2025	2025	0	F!G13780
RCEP F	2026	2026	0	F!H13780
RCEP F	2027	2027	0	F!I13780
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12792
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12792
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12792
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12792

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8476.89 có 2 dòng thuế; dòng 8476.89.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Máy đổi tiền.	8476.89.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8476.89.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8476.89.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8476.89.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8476.89.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14413), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.